

Số: 384/QĐ-LTT-TTGD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Xét cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I/2022-2023

Khóa: 2022 C1 – Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-LTT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quy định số 187/QyĐ-LTT-TTGD ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về Xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-LTT-KHTC ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 (Điều 13, khoản 1,3);

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập và kết quả rèn luyện HKI/2022-2023;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I năm học 2022-2023 ngày 12 tháng 6 năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thanh tra Giáo dục – Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập HKI/2022-2023 cho 90 Sinh viên Khóa 2022 C1 – Cao đẳng, đạt điểm chuẩn học bổng khuyến khích học tập;

- Học bổng loại Xuất sắc có điểm TBCHT 9.15 và KQRL 90 = 01 SV;
- Học bổng loại Giỏi có điểm TBCHT ≥ 8.00 và KQRL ≥ 80 = 28 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.80 và KQRL ≥ 70 = 53 SV;
- Học bổng loại Khá có điểm TBCHT ≥ 7.13 và KQRL ≥ 90 = 08 SV.

Tiêu chuẩn học bổng: Chỉ lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất. Trong đó không có điểm thi, kiểm tra và tổng kết môn học < 5, không có môn học lại, học cải thiện, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên và kết quả rèn luyện từ khá trở lên trong học kỳ I, xét từ cao xuống (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Những Sinh viên có tên trong danh sách được nhận 05 tháng học bổng theo quy định hiện hành và nhận trong HKII/2022-2023, với các mức học bổng như sau:

- Mức học bổng loại Xuất sắc = 550.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Giỏi = 475.000đ/tháng/SV;
- Mức học bổng loại Khá = 300.000đ/tháng/SV.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng, khoa, cố vấn học tập và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT, P.TTGD.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đối tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	22000687	22C1-KTD1	9,15	90	Xuất sắc	2.750.000	2.750.000				2.750.000	
	Cộng =		1										2.750.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

Người lập

Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng

Nguyễn Kính

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2022C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đôi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Văn	Anh	22002080	22C1-ĐCN1	8,05	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
2	Nguyễn Hữu	Bằng	22001502	22C1-ĐCN1	8,53	100	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
3	Huỳnh Khánh	Tuấn	22003413	22C1-ĐĐT1	8,13	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
4	Nguyễn Thanh	Phú	22003106	22C1-CCK2	8,40	90	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
5	Nguyễn Thành	Đạt	22000785	22C1-CNÔ1	8,03	92	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
6	Võ Thị Cẩm	Tiên	22003028	22C1-CNM1	8,12	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
7	Lê Trần Hồng	Ân	22003587	22C1-TKĐ2	8,12	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
8	Trần Ý	Như	22004855	22C1-TKĐ2	8,28	91	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
9	Đinh Thị Mỹ	Dung	22004633	22C1-LTM1	8,50	81	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
10	Nguyễn Minh	Quang	22001370	22C1-LTM1	8,58	88	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
11	Điền Ý	Vĩ	22002595	22C1-LTM1	8,32	83	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
12	Trịnh Tuấn	Anh	22000751	22C1-KTD1	8,05	94	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
13	Nguyễn Thị	Hường	22003486	22C1-KTD1	8,60	87	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
14	Nguyễn Ngọc	Khải	22004146	22C1-QTD1	8,45	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
15	Phạm Ngọc	Lan	22003103	22C1-QTD1	8,95	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
16	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	22003090	22C1-QTD1	9,35	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
17	Nguyễn Ngọc Minh	Hằng	22004291	22C1-QLH1	8,20	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
18	Đặng Văn	Truyền	22002847	22C1-QLH1	8,75	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
19	Trần Thị Xuân	Nhi	22004199	22C1-QKS1	8,13	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
20	Vũ Thị Thùy	Trang	22001955	22C1-QKS1	8,50	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
21	Nguyễn Lê Hồng	Xuân	22004196	22C1-QKS1	8,80	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
22	Nguyễn Ngọc Thanh	Huyền	22003877	22C1-NNA1	8,55	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
23	Bùi Ngọc	Son	22001203	22C1-NNA1	8,40	99	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
24	Lê Ngọc	Son	22000648	22C1-NNA1	8,68	84	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
25	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	22003329	22C1-NNA1	8,28	95	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
26	Lê Nguyễn Thùy	Dương	22004597	22C1-NNA2	8,00	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
27	Trương Quốc	An	22004529	22C1-NTN1	8,10	80	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
28	Dương Trung	Vinh	22002410	22C1-KXD1	8,60	85	Giỏi	2.375.000	2.375.000				2.375.000	
	Cộng = 28												66.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: Sáu mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TS. Phạm Hữu Lộc

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khóa 2022C1 - Cao đẳng
Mã ĐV có QH với NS: 1058083

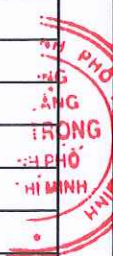
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THANH TOÁN HỌC BỔNG (SINH HOẠT PHÍ)

Học kỳ I năm học 2022-2023

Số TT	Họ và tên		Mã số	Lớp	ĐIỂM TBCHT	KQRL	Đổi tượng	Mức học bổng (sinh hoạt phí)	Tổng số học bổng (sinh hoạt phí) được hưởng	Các khoản phải khấu trừ			Số còn được lĩnh	Ký nhận
												Tổng số		
A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
1	Nguyễn Minh	Thắng	22002908	22C1-VSL1	8,99	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
2	Nguyễn Chí	Trung	22003543	22C1-QKS1	8,70	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
3	Huỳnh Thanh	Phong	22002431	22C1-LTM1	8,62	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
4	Võ Duy Nhất	Nam	22002122	22C1-CNÔ2	8,61	79	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
5	Trần Xuân	Nam	22004438	22C1-VSL1	8,58	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
6	Phạm Đan	Quế	22004325	22C1-THU1	8,58	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
7	Phạm Thái	Vện	22004264	22C1-QKS1	8,58	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
8	Đỗ Quang	Thắng	22001593	22C1-VSL1	8,56	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
9	Mai Ý	Nguyễn	22003654	22C1-LGT1	8,55	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
10	Nguyễn Thanh	Quý	22004612	22C1-LGT1	8,55	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
11	Nguyễn Phi	Long	22002704	22C1-CCK4	8,50	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
12	Đỗ Hồ Anh	Quân	22001249	22C1-VSL1	8,40	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
13	Lê Đỗ Ngọc	Mẫn	22004624	22C1-TKĐ2	8,36	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
14	Nguyễn Huỳnh Gia	Bình	22004394	22C1-LGT1	8,35	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
15	Lê Thị Mỹ	Quyên	22003773	22C1-KTD1	8,35	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
16	Hoàng Phi	Hùng	22002716	22C1-TKĐ1	8,34	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
17	Nguyễn Hồng	Nhiên	22004204	22C1-CNM1	8,28	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
18	Võ Ngọc	Thạch	22004745	22C1-QLH1	8,28	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
19	Ngô Trường	Giang	22002751	22C1-QTM1	8,26	74	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
20	Võ Châu Trường	Son	22003667	22C1-TKĐ2	8,24	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
21	Phan Hoàng Đăng	Khoa	22002289	22C1-CNÔ2	8,21	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
22	Huỳnh Trung	Kiên	22003609	22C1-CNÔ7	8,21	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
23	Trần Phú	Quý	22003813	22C1-CNÔ8	8,19	74	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
24	Nguyễn Thụy Mỹ	Uyên	22004646	22C1-NNA2	8,18	77	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
25	Lê Duy	Bình	22004439	22C1-ĐĐT1	8,15	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
26	Trần Thanh	Tùng	22001649	22C1-CNÔ1	8,15	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
27	Phạm Thị Kiều	Trình	22004365	22C1-QKS1	8,15	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
28	Nguyễn Minh	Tư	22003801	22C1-VSL1	8,14	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
29	Đào Thu	Huyền	22004667	22C1-QKS1	8,10	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
30	Lê Sĩ	Hiếu	22002322	22C1-QLH1	8,08	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
31	Nguyễn Lê Tiến	Đạt	22003883	22C1-KLB1	8,08	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
32	Nguyễn Phước	Thiện	22003455	22C1-CMT1	8,06	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
33	Võ Thị Thu	Huyền	22003010	22C1-LGT1	8,05	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
34	Nguyễn Tuyết	Hằng	22004634	22C1-TKĐ2	8,04	76	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
35	Nguyễn Minh	Thuận	22001277	22C1-LTM1	8,04	75	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
36	Trần Nhật	Thanh	22002285	22C1-CCK1	8,02	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
37	Lê Thị Ngọc	Anh	22003594	22C1-CNM1	8,02	76	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
38	Trần Minh	Quân	22002196	22C1-VSL1	7,96	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
39	Nguyễn Lê Thành	Trung	22003370	22C1-CCK2	7,96	76	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
40	Trịnh Thị Mỹ	Linh	22000440	22C1-NNA1	7,95	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
41	Lý Thế	Vân	22004683	22C1-CNL1	7,93	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
42	Lý Minh	Khôi	22003439	22C1-TKĐ2	7,92	87	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
43	Lê Thị Trà	My	22003690	22C1-QNH1	7,90	70	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
44	Trần Thị Kim	Ánh	22004246	22C1-KLB1	7,90	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
45	Trần Lê Tuấn	Đạt	22003154	22C1-CNÔ6	7,89	76	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
46	Ngô Nguyễn Mẫn	Nhi	22004725	22C1-NNA2	7,88	72	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
47	Hoàng Thị	Đào	22004565	22C1-NTN1	7,88	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
48	Phan Nguyễn Hồng	Phúc	22002473	22C1-TKĐ1	7,86	83	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
49	Bùi Phú	Thịnh	22003956	22C1-ĐĐT1	7,85	78	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
50	Nông Thanh	Viễn	22000658	22C1-CĐT1	7,85	81	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	



2

A	B		C				D	1	4	5	6	7	8 = 4 - 7	E
51	Trần Thị Quỳnh	Như	22003176	22C1-TKĐ1	7,82	71	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
52	Nguyễn Đoàn Thanh	Tài	22003744	22C1-CNÔ8	7,80	73	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
53	Trần Thị Quỳnh	Anh	22004751	22C1-KTD1	7,80	73	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
54	Đặng Thành	Danh	22002854	22C1-ĐCN1	7,18	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
55	Trần Phi	Hùng	22003714	22C1-ĐCN1	7,13	100	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
56	Nguyễn Hữu	Tài	22003843	22C1-TKĐ2	7,70	95	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
57	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	22003471	22C1-NNA1	7,55	93	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
58	Huỳnh Ngọc	Thiên	22004502	22C1-ĐCN2	7,68	92	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
59	Lê Thị Diễm	Quỳnh	22003397	22C1-NNA1	7,58	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
60	Nguyễn Bảo	An	22002370	22C1-CCK1	7,48	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
61	Lê Thị Mỹ	Tiên	22003440	22C1-CCK2	7,40	90	Khá	1.500.000	1.500.000				1.500.000	
	Cộng = 61												91.500.000	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ: *Chín mươi một triệu năm trăm ngàn đồng*)

Người lập



Lê Xuân Thiện

Kế toán trưởng



Nguyễn Kính

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Hữu Lộc